TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 415/2020/QĐST-HNGĐ	*Tân Bình, ngày 18 tháng 6 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 301/2020/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự*:

1.Bà Mai Thị Ngọc L, sinh năm 1983

Thường trú: đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: đường E, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.Ông Đỗ Q, sinh năm 1983

Thường trú: đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: đường H, xã N, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn: Bà Mai Thị Ngọc L và ông Đỗ Q tự nguyện chung sống vào năm 2011, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số: 104/2011, quyển số: I/P15, cấp ngày 19/5/2011. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông Q là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống đến năm 2019 thì hai bên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hạnh phúc vì không có sự thuận hòa, chăm sóc, yêu thương nhau, mâu thuẫn kéo dài nhưng không giải quyết được. Hiện nay, bà L và ông Q xác định tình cảm vợ chồng không có khả năng hàn gắn nên yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa đôi bên là có cơ sở chấp nhận.

[2]Về con chung: Có 01 con tên Đỗ Hoàng K, sinh ngày 08/3/2012. Hai bên thỏa thuận giao con cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Bắt đầu thi hành từ tháng 7/2020 cho đến khi con chung thành niên. Xét việc thỏa thuận nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con của các

đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và nguyện vọng của cháu K cũng muốn được sống với bà L khi cha mẹ ly hôn nên Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3]Về tài sản chung: Bà L và ông Q khai không có.

[4]Về nợ chung: Bà L và ông Q khai không có.

[5]Về các vấn đề khác: Không có.

[6]Về lệ phí Tòa án: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) do bà L và ông Q nộp theo quy định.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1.Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị Ngọc L và ông Đỗ Q thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông Q có trách nhiệm giao con tên Đỗ Hoàng K, sinh ngày 08/3/2012 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Q có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Bắt đầu thi hành từ tháng 7/2020 cho đến khi con chung thành niên.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu ông Q chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông Q phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

- Về vấn đề khác: Không có.

2.Về lệ phí Tòa án: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) do bà L và ông Q nộp, được cấn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí mà bà L và ông Q đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0016217 ngày 06/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận C;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận C;
- UBND Phường B, quận C, TP.HCM:
  (để ghi vào sổ hộ tịch): Giấy chứng nhận kết hôn số: 104/2011,
  quyển số: I/P15, cấp ngày 19/5/2011;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Hương